

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN TUYÊN HÓA – TỈNH QUẢNG BÌNH

Trần Thị Thu Thủy

Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt. Qua kết quả nghiên cứu thực trạng việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa – tỉnh Quảng Bình bằng phương pháp khảo sát, phân tích, đánh giá cho thấy: huyện Tuyên Hóa có nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động ngày càng chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, lao động chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp chiếm tỷ lệ cao, lao động có trình độ cao còn ít, thu nhập bình quân của lao động thấp so với bình quân chung của tỉnh. Trên cơ sở đó, bài viết này đã đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại huyện Tuyên Hóa.

Từ khóa: Việc làm, lao động

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tuyên Hóa là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Quảng Bình. Diện tích tự nhiên khoảng 1.149 km², dân số gần 78,256 nghìn người, mật độ trung bình là 68 người/km², số người trong độ tuổi lao động hơn 49 nghìn. Trong những năm qua, huyện đã từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giảm dần tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Huyện có nguồn lực, nhân lực dồi dào cho phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên trong thời gian qua, việc sử dụng và khai thác các nguồn lực này chưa hiệu quả, đời sống nhân dân của huyện vẫn còn rất khó khăn, đặc biệt là tình trạng thiếu việc làm đang ở mức cao do: trình độ lao động còn thấp, phân bố và sử dụng lao động chưa phù hợp trong các ngành. Vì vậy, phân bố lao động phù hợp, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho lao động huyện Tuyên Hóa là một vấn đề hết sức quan trọng, cấp bách trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Sử dụng hiệu quả lượng lao động lớn chưa có việc làm là một nhân tố thúc đẩy động lực tăng trưởng kinh tế huyện. Để góp phần giải quyết vấn đề khó khăn việc làm của người lao động, chúng tôi đã tiến hành đánh giá thực trạng việc làm của người lao động hiện nay tại huyện Tuyên Hóa – Quảng Bình.

Để thực hiện nghiên cứu này chúng tôi sử dụng một số phương pháp như: Thu thập số liệu sơ cấp, số liệu thứ cấp; phân tổ, thống kê; đồng thời sử dụng công cụ excel và SPSS để xử lý, phân tích.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ THẢO LUẬN

2.1. Tình hình nguồn lao động huyện Tuyên Hóa giai đoạn 2010 – 2012

2.1.1. Về số lượng lao động

Lực lượng lao động của tỉnh Quảng Bình nói chung và huyện Tuyên Hóa nói riêng qua các năm có sự biến động theo chiều hướng tăng, tác động tích cực và tiêu cực tới phát triển chung của huyện.

Bảng 1. Lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện Tuyên Hóa từ năm 2010-2012

DVT: Nghìn người

| Năm | | 2010 | 2011 | 2012 | So sánh | | | |
|------------------------|------------|---------|---------|---------|-----------|------|-----------|------|
| | | | | | 2011/2010 | | 2012/2011 | |
| | | | | | +/ - | % | +/ - | % |
| Lao động | | | | | | | | |
| Quảng Bình | | 454,536 | 475,676 | 503,233 | 21,14 | 4,65 | 27,56 | 5,79 |
| Tuyên Hóa | | 44,417 | 46,159 | 49,088 | 1,742 | 3,92 | 2,929 | 6,35 |
| Theo giới | Nam | 22,413 | 23,282 | 24,757 | 0,87 | 3,88 | 1,48 | 6,34 |
| | Nữ | 22,004 | 22,877 | 24,331 | 0,87 | 3,97 | 1,45 | 6,35 |
| Theo ngành nghề | NLN | 35,251 | 36,558 | 38,891 | 1,74 | 3,92 | 2,93 | 6,35 |
| | CN-XD | 4,327 | 4,569 | 4,862 | 1,31 | 3,71 | 2,33 | 6,38 |
| | DV&HD khác | 4,839 | 5,032 | 5,335 | 0,24 | 5,59 | 0,29 | 6,41 |

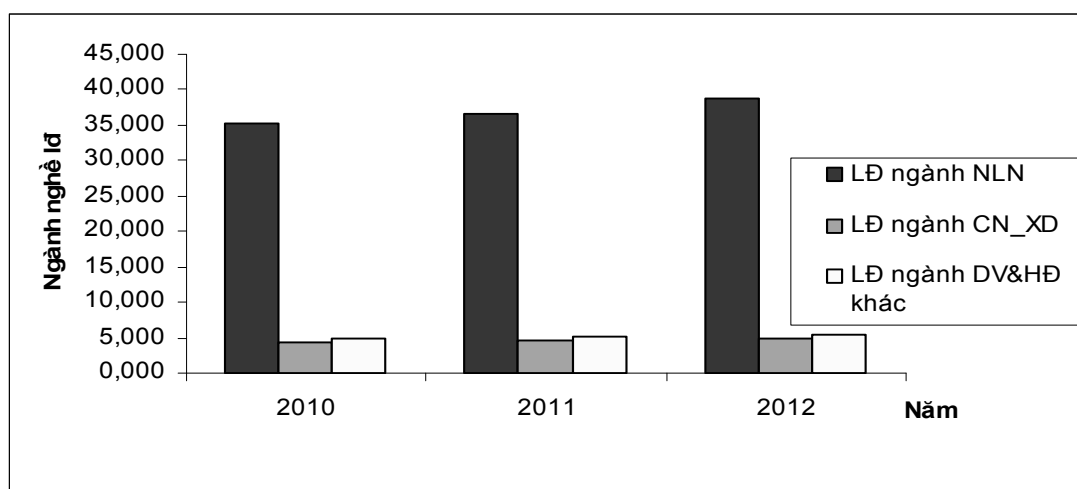
Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Tuyên Hóa

Qua Bảng 1 cho thấy, tình hình về số lượng lao động có chiều hướng thay đổi tích cực qua 3 năm, năm 2011 tăng 1,742 nghìn người, tương ứng là 3,92% so với năm 2010. Đến năm 2012, số lao động của huyện tiếp tục tăng thêm 2,929 nghìn người, tăng 6,35% so với năm 2011. Sự biến đổi này do nhiều nguyên nhân, trong đó ảnh hưởng của biến động gia tăng dân số nói chung, đồng thời số người bước vào độ tuổi lao động tăng lên làm tăng số lượng lao động của huyện.

Xét về giới tính, lượng lao động nam và lao động nữ tương đối cân bằng. Năm 2010, số lao động nam là 22,413 nghìn người trong khi nữ 22,004 nghìn người; tỷ lệ tương ứng là 50,5% và 49,5%; năm 2012 số lao động nam - nữ tương ứng là 24,757 và 24,331 nghìn người, chiếm tỷ lệ lần lượt là 50,4% và 49,6%. Đây là một lợi thế để huyện phân bổ lực lượng lao động hợp lý đối với từng loại ngành nghề.

- *Lực lượng lao động theo các ngành kinh tế*

Huyện Tuyên Hóa có lực lượng lao động dồi dào và làm việc trong nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau. Trong mỗi ngành kinh tế nói riêng, nhu cầu về lao động, việc làm cũng khác nhau, vì thế việc phân bổ lao động vào các ngành kinh tế còn tùy thuộc vào sự phát triển ngành đó. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2010 lao động nông lâm thủy sản chiếm tỷ lệ chủ yếu 79,4%; công nghiệp và xây dựng là 4,327 nghìn người, dịch vụ là 4,839 nghìn người. Đến năm 2012, lao động lĩnh vực nông – lâm - ngư là 38,891 nghìn người, chiếm tỷ lệ 79,2%, tăng 6,35% so với năm 2011; lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng 6,38% so với năm 2011, ngành dịch vụ và các hoạt động khác tăng 6,41% so với năm 2011. Mặc dù định hướng của huyện là giảm lực lượng lao động trong lĩnh vực nông – lâm – thủy sản nhưng tỷ lệ giảm còn quá khiêm tốn. Mặt khác, sự phát triển của các trang trại nông nghiệp, thủy sản vừa và nhỏ của các hộ gia đình theo mô hình tập trung đưa lại lợi nhuận cao, thu hút nhiều lao động nhân rộng sản xuất. Như vậy cơ cấu lao động chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp. Tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm và kết quả đạt được chưa cao, lượng lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao, thể hiện ở Biểu đồ 1:



**Biểu đồ 1. Lao động phân theo ngành kinh tế huyện Tuyên Hóa
giai đoạn 2010 – 2012 (nghìn người)**

2.1.2. Về chất lượng lao động

Trong sản xuất kinh doanh, trình độ kỹ thuật được xem là thước đo về chất lượng lao động, lao động có trình độ kỹ thuật cao thì năng suất và hiệu quả làm việc sẽ tốt hơn. Trình độ học vấn là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động. Bảng 2 thể hiện tình hình học vấn của người lao động như sau:

Bảng 2. Tình hình về học vấn lao động của huyện năm 2010-2012*ĐVT: Nghìn người*

| Năm Trình độ | 2010 | 2011 | 2012 | So sánh | | | |
|---------------------|-------|-------|-------|-----------|-------|-----------|-------|
| | | | | 2011/2010 | | 2012/2011 | |
| | | | | +/- | % | +/- | % |
| THCS | 7,175 | 7,862 | 8,794 | 0,687 | 9,57 | 0,932 | 11,85 |
| THPT | 4,314 | 5,075 | 6,971 | 0,761 | 17,65 | 1,896 | 37,36 |
| Nâng cao tay nghề | 1,196 | 1,291 | 1,399 | 0,095 | 7,96 | 0,108 | 8,37 |
| TCCN | 1,281 | 1,432 | 1,474 | 0,151 | 11,76 | 0,043 | 2,97 |
| Cao đẳng | 2,050 | 2,071 | 2,201 | 0,021 | 1,02 | 0,130 | 6,28 |
| ĐH và sau ĐH | 1,751 | 2,014 | 2,207 | 0,263 | 15,00 | 0,193 | 9,60 |

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Tuyên Hóa

Qua bảng trên cho thấy: Số người có trình độ văn hóa ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm tỷ lệ chủ yếu và có xu hướng tăng dần đều qua các năm. Năm 2011 số lao động có trình độ văn hóa trung học cơ sở tăng 9,57% so với năm 2010; năm 2012 tăng 11,85% so với năm 2011. Số lao động có trình độ ở bậc trung học phổ thông năm 2011 tăng 17,65% so với năm 2010; năm 2012 tăng 37,36% so với năm 2011.

Tiếp đó là tỷ lệ lao động tham gia nâng cao tay nghề và trung cấp chuyên nghiệp. Đây là một xu hướng tích cực phù hợp định hướng phát triển của một huyện đang khai thác lợi thế về kỹ thuật nông nghiệp và thủ công nghiệp. Song song với xu hướng phát triển đó thì lao động có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học cũng tăng qua các năm.

Nhìn chung, trình độ học vấn của người lao động qua các năm tăng lên theo chiều hướng tích cực do nhu cầu phát triển chung của huyện, được sự quan tâm chính quyền các cấp, các chính sách đẩy mạnh đào tạo nghề và chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho con em đi học ở các trung tâm dạy nghề. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới nhận thức nhu cầu việc làm ổn định, lâu dài, nhu cầu tăng thu nhập, phát triển về mặt đời sống kinh tế của người lao động.

Tuy trình độ học vấn của lao động ở huyện được nâng cao hơn trước, phần nào đáp ứng được nguồn lao động cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước nhưng đang ở mức trung bình của tỉnh. Đây là một trong những nguyên nhân mà người lao động chưa nắm bắt kịp những thay đổi của nhu cầu thị trường và yêu cầu cao của công việc.

2.1.3. Thực trạng công tác đào tạo nghề của lao động

Trong những năm qua, công tác đào tạo nghề của huyện được chú trọng tích cực, tập trung vào một số ngành trọng điểm và có lợi thế của huyện như nông – lâm – ngư, công nghiệp nhẹ, sản xuất và chế biến, tiểu thủ công nghiệp. Tình hình đào tạo lao động của huyện ở Bảng 3:

Bảng 3. Số lao động được đào tạo theo ngành kinh tế của huyện Tuyên Hóa giai đoạn 2010 – 2012

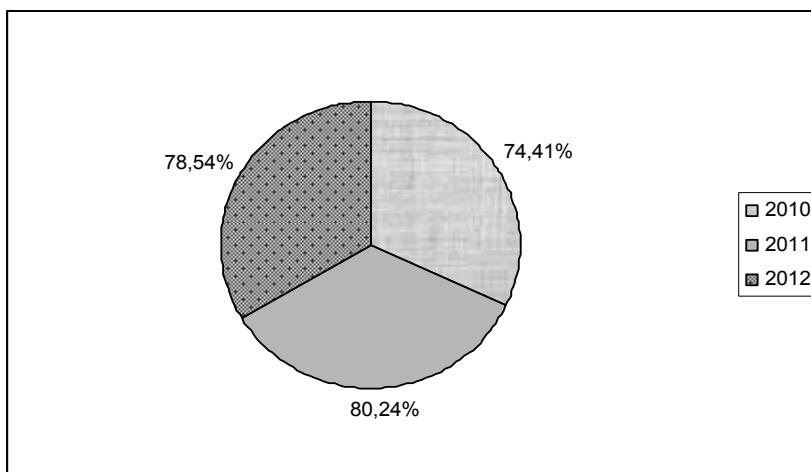
ĐVT: Nghìn người

| Năm | | 2010 | 2011 | 2012 | 2011/2010 | | 2012/2011 | |
|--|--|------|------|------|-----------|-------|-----------|-------|
| | | | | | +/- | % | +/- | % |
| Chỉ tiêu | | | | | | | | |
| Số lao động được đào tạo ở một số lĩnh vực | Tổng | 3,4 | 4,2 | 4,8 | 0,8 | 23,53 | 0,6 | 14,29 |
| | KN – KL – KN | 1,9 | 2,2 | 2,3 | 0,3 | 15,79 | 0,1 | 4,55 |
| | Cơ khí, điện dân dụng | 0,6 | 0,7 | 0,9 | 0,1 | 16,67 | 0,2 | 28,57 |
| | Sản xuất và chế biến | 0,7 | 0,9 | 1,1 | 0,2 | 28,57 | 0,2 | 22,22 |
| | Tiểu thủ công nghiệp và các ngành khác | 0,2 | 0,4 | 0,5 | 0,2 | 100 | 0,1 | 25 |

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Tuyên Hóa [2].

Bảng 3 cho thấy, số lao động được đào tạo ngày càng tăng. Số lao động được đào tạo năm 2010 là 3,4 nghìn người; năm 2011 là 4,2 nghìn người, tăng 23,53% so với năm 2010. Đến năm 2012, con số này tăng lên là 4,8 nghìn người tương ứng 14,29% so với năm 2011. Số lao động được đào tạo chủ yếu trong lĩnh vực khuyến nông – khuyến lâm – khuyến ngư. Năm 2010 số lao động được đào tạo trong lĩnh vực này là 1,9 nghìn người chiếm 55,88%, năm 2011 giảm còn 52,38% và năm 2012 là 47,92%. Thay vào đó, số lao động được đào tạo ngày càng tăng, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề phi nông nghiệp. Điển hình là sản xuất và chế biến, lĩnh vực cơ khí xây dựng dân dụng và tiểu thủ công nghiệp.

Nhiều cá nhân sau khi đào tạo không chỉ đơn thuần là thuần nông hay công nhân trong các ngành nghề phi nông nghiệp mà còn là cán bộ cốt cán của chính quyền cấp xã, huyện. Sau khi đào tạo, tỷ lệ lao động có việc làm đạt từ 75% – 80% thể hiện ở biểu đồ 2:

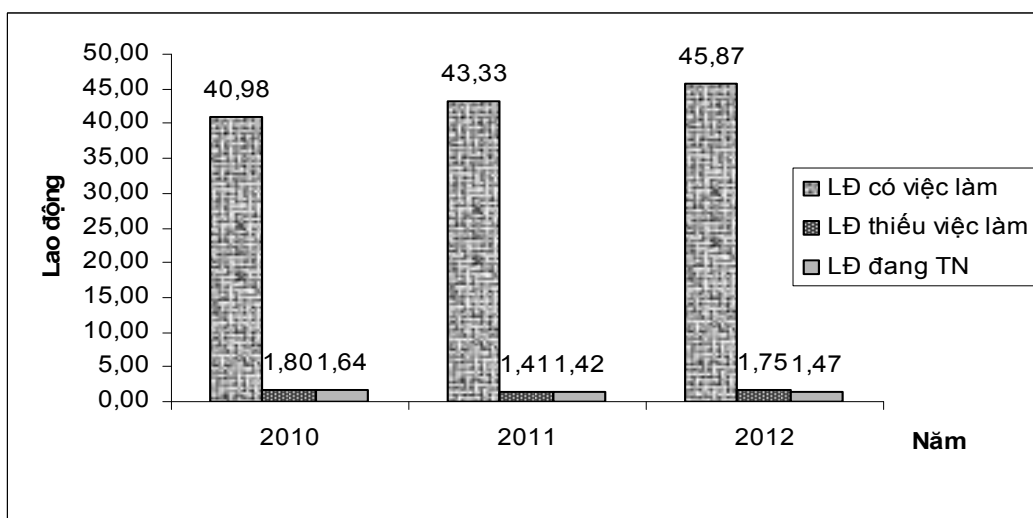


Biểu đồ 2. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo (%)

2.2. Thực trạng việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa

2.2.1. Tình hình việc làm của người lao động

Tình hình việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa qua 3 năm có sự biến động tăng giảm nhẹ, biểu đồ sau thể hiện sự biến động về tình hình việc làm của lao động như sau:



Biểu đồ 3. Tình hình việc làm của lao động huyện Tuyên Hóa giai đoạn 2010 – 2012 (nghìn người) [2, 5]

Số lao động có việc làm chiếm khoảng 92%-93% trong tổng số lao động của huyện. Số lao động này tăng lên qua các năm do nhiều nguyên nhân, nguyên nhân chính là sự hình thành các nhà máy sản xuất, các mỏ đá, nhiều lao động được đào tạo phù hợp với năng lực và công việc, đồng thời huyện đã thực hiện chính sách ổn định kinh tế tạo việc làm cho một lượng lớn lao động. Ngoài ra, do sự phát triển kinh tế

hộ gia đình ở quy mô trang trại đã phần nào thu hút một lượng lớn lao động nông nghiệp và lao động gia đình. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, trình độ và chất lượng lao động tăng lên, nhưng cung vượt quá cầu về thị trường lao động dẫn đến số lao động chưa có việc làm và thiếu việc làm chiếm tỷ lệ cao (trên 7% – 8%).

2.2.2. *Thực trạng sử dụng thời gian lao động vào quá trình sản xuất của người lao động*

Khảo sát 150 người đang tham gia lao động ở các ngành nghề kinh tế khác nhau, chúng tôi thấy một lượng thời gian khá lớn chưa được sử dụng. Qua kết quả thống kê dựa trên các quan sát chỉ có khoảng 28% lao động làm việc 210 ngày công/năm, số còn lại thời gian làm việc dưới 200 ngày công/năm. Tính chung ở 150 mẫu khảo sát khoảng 25-30% thời gian còn nhàn rỗi chưa được sử dụng vào sản xuất. Tuyên Hóa là một huyện còn nghèo, vì thế yêu cầu đặt ra là phải tạo việc làm để giảm thời gian nhàn rỗi. Việc lãng phí thời gian nhàn rỗi sẽ đánh mất nhiều cơ hội cho người lao động, giảm năng suất, thu nhập thấp là một yếu tố làm chậm quá trình phát triển của huyện.

2.2.3. *Nhu cầu tìm việc làm của người lao động huyện theo khu vực kinh tế*

Để đánh giá nhu cầu tìm việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa, chúng tôi tiến hành thu thập số liệu qua bảng điều tra với 150 lao động trên địa bàn huyện Tuyên Hóa. Thực hiện hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của 150 người lao động trong các khu vực kinh tế. Hồi quy bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) xem xét nhân tố nhu cầu việc làm ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập. Các nhân tố đưa vào mô hình gồm có: Khu vực làm việc, thu nhập từ lương, thu nhập từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ, thu nhập từ nông lâm ngư, thu nhập từ hoạt động khác, tuổi lao động, trình độ học vấn, nhu cầu tìm việc làm...

Hàm thu nhập dạng Cobb_douglass như sau:

$$Y = e^{\beta_0} * X_1^{\beta_1} * X_2^{\beta_2} * X_3^{\beta_3} * X_4^{\beta_4} * X_5^{\beta_5} * X_6^{\beta_6} * e^{D_1\beta_7} * e^{D_2\beta_8} * e^{D_3\beta_9} * e^{u_i}$$

Tiến hành logarit cơ số tự nhiên hai vế được hàm hồi quy tuyến tính sau:

$\ln(Y) = \beta_0 + \beta_1 \ln(X_1) + \beta_2 \ln(X_2) + \beta_3 \ln(X_3) + \beta_4 \ln(X_4) + \beta_5 \ln(X_5) + \beta_6 \ln(X_6) + \beta_7 D_1 + \beta_8 D_2 + \beta_9 D_3 + u_i$
 trong đó Y: tổng thu nhập; X_1 : thu nhập từ lương; X_2 : thu nhập từ hoạt động kinh doanh dịch vụ; X_3 : thu nhập từ hoạt động nông lâm ngư; X_4 : thu nhập từ hoạt động khác; X_5 : tuổi lao động (tuổi); X_6 : trình độ học vấn (tdhv); D_1 : biến giả về khu vực làm việc ($D_1 = 1$ nếu lao động trong khu vực nhà nước; $D_1 = 0$ nếu làm việc trong khu vực tư nhân hoặc nông lâm ngư); D_2 : biến giả về khu vực làm việc ($D_2 = 1$ nếu lao động trong khu vực tư nhân; $D_2 = 0$ nếu lao động làm việc trong khu vực nhà nước hoặc nông lâm ngư); D_3 : biến giả về nhu cầu việc làm ($D_3 = 1$ nếu lao động có nhu cầu tìm việc làm hoặc có nhu cầu tìm việc làm khác; $D_3 = 0$ không có nhu cầu tìm việc làm).

Kết quả hồi quy như sau:

Bảng 4. Kết quả ước lượng nhu cầu tìm việc làm của người lao động theo các ngành nghề kinh tế huyện Tuyên Hóa – tỉnh Quảng Bình

| Tên biến | Mức độ ảnh hưởng (Hệ số hồi quy β_i) | Sai số chuẩn _ Se (β_i) | T _{Statistics} | P_value (Sig) |
|--------------------------|--|---------------------------------|-------------------------|---------------|
| (Constant) | 7,064 | 0,203 | 34,753 | 0,000*** |
| KVLV_d ₁ | 0,200 | 0,031 | 6,487 | 0,000*** |
| KVLV_d ₂ | 0,098 | 0,027 | 3,692 | 0,000*** |
| Log_x ₁ | 0,016 | 0,004 | 4,336 | 0,000*** |
| Log_x ₂ | 0,017 | 0,003 | 5,814 | 0,000*** |
| Log_x ₃ | 0,004 | 0,003 | 1,824 | 0,071* |
| Log_x ₄ | 0,003 | 0,004 | 0,753 | 0,453 |
| Log_tuoi | 0,050 | 0,114 | 0,347 | 0,663 |
| Log_tdhv | 0,286 | 0,114 | 2,506 | 0,014** |
| NC tìm VL_d ₃ | -0,007 | 0,019 | -0,359 | 0,072* |
| R ² : | 0,88 | | | |
| F: | 74,449 | | | Sig: 0,00 |
| DW: | 2,329 | | | |

Nguồn: Số liệu phiếu điều tra việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa

*Chú thích: * chỉ độ tin cậy 90%, ** chỉ độ tin cậy 95%, *** chỉ độ tin cậy 99%*

Bảng 4 cho thấy các nhân tố thu nhập từ lương, thu nhập từ kinh doanh dịch vụ, thu nhập từ nông lâm ngư, trình độ học vấn và khu vực làm việc ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến thu nhập với mức ý nghĩa $\alpha = 1\% \rightarrow 10\%$, tức là độ tin cậy của các biến này trong mô hình là 90% đến 99%.

Hệ số xác định bội $R^2 = 0,88$, có nghĩa là các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 88% biến thu nhập của lao động với độ tin cậy trên 99%.

Độ phù hợp của hàm hồi quy $F = 74,449$ với $Sig = 0$, có nghĩa hàm hồi quy trên phù hợp và có ý nghĩa thống kê.

Biến khu vực làm việc có sự khác nhau về thu nhập đối với lao động trong các khu vực kinh tế. Lao động làm việc trong khu vực nhà nước có thu nhập cao hơn khu vực khác 0,2 đơn vị, lao động làm việc trong khu vực tư nhân cao hơn khu vực khác 0,098 đơn vị với độ tin cậy này trên 99%.

Ảnh hưởng của biến nhân tố nhu cầu tìm việc làm đến thu nhập, đối với người có nhu cầu tìm việc làm hoặc có nhu cầu thay đổi việc làm thì thu nhập thấp hơn so với người không có nhu cầu tìm việc hay thay đổi việc làm là 0,007 đơn vị thu nhập. Giá trị này có độ tin cậy trên 90%.

Nhân tố trình độ học vấn tác động tích cực đến thu nhập của lao động. Người lao động có trình độ chuyên môn cao có thu nhập cao hơn lao động trình độ chuyên môn thấp là 0,286 đơn vị.

Tóm lại, theo kết quả điều tra được phân tích ở hàm hồi quy cho thấy: số lao động làm việc trong khu vực nhà nước và tư nhân có thu nhập cao hơn khu vực nông lâm ngư. Đối với lao động có ý định thay đổi việc làm do công việc chưa ổn định hoặc lao động đang có nhu cầu tìm việc làm, thu nhập không ổn định thì thu nhập thấp hơn lao động không có nhu cầu tìm việc. Kết quả điều tra này phù hợp với thực tiễn nhu cầu việc làm của lao động hiện nay.

2.3. Đánh giá chung về thực trạng việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa

2.3.1. Kết quả đạt được

Qua phân tích và đánh giá thực trạng việc làm của người lao động huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình đã đạt được kết quả như sau:

- Lực lượng lao động của huyện có sự thay đổi về cả số lượng lẫn chất lượng. Số lao động tăng ở các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng. Trình độ học vấn ở các bậc học có sự thay đổi tốt; trình độ học vấn ở các bậc học càng cao có tỷ lệ càng tăng.

- Số người lao động có việc làm biến động tăng qua 3 năm là do huyện đã tạo điều kiện hình thành các nhà máy sản xuất tạo việc làm, đồng thời phát triển các ngành nghề truyền thống, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp.

- Trình độ cũng như tay nghề của người lao động chuyển biến tích cực, số lao động đào tạo nghề tăng lên qua 3 năm. Việc mở các lớp đào tạo ngắn hạn như: tập huấn khuyến nông – khuyến lâm – khuyến ngư, điện dân dụng và các nghề truyền thống được quan tâm tích cực. Vấn đề đào tạo nghề cho lao động được chú trọng, tập trung đào tạo theo ngành nghề trọng điểm, phù hợp với nhu cầu việc làm và phát triển kinh tế của huyện.

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động, trong đó yếu tố nhu cầu tìm việc làm cho thấy: đối tượng lao động có nhu cầu thay đổi việc làm và đang tìm việc làm thì thu nhập thấp và ít ổn định hơn đối với những lao động có thu nhập ổn định. Đối tượng làm việc trong khu vực nhà nước và tư nhân có thu nhập cao hơn và ổn định hơn khu vực nông lâm ngư.

2.3.2. Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- Số lao động thất nghiệp, thiếu việc làm còn cao so với mức bình quân của tỉnh và cả nước (7%- 8%).

- Trình độ kỹ thuật của lao động còn thấp và thời gian nhàn rỗi, lãng phí còn nhiều chiếm (25% – 30%).

- Mặc dù huyện đã tập trung đào tạo nghề trọng điểm nhưng chưa đầu tư đúng mức, nhiều khi còn mang tính hình thức nên hiệu quả làm việc sau đào tạo chưa thay đổi rõ rệt.

- Chính sách thu hút đầu tư chưa thực sự phù hợp, cơ sở hạ tầng thấp kém nên chưa có nhiều cơ sở sản xuất phát triển để tạo việc làm.

- Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế, số lao động có nhu cầu thay đổi việc làm và tìm việc làm qua các năm tăng lên, số lao động có việc làm chưa ổn định chiếm tỷ lệ lớn.

2.4. Một số giải pháp cơ bản nhằm giải quyết việc làm cho lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp của huyện

- Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó tăng cường lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp.

- Phát triển các cơ sở sản xuất khai thác lợi thế và tiềm năng của huyện như: các cơ sở sản xuất mỏ đá, cơ sở phát triển ngành thủ công nghiệp nhằm tạo điều kiện cho lao động có việc làm và thu nhập ổn định.

- Phát triển và khôi phục các nghề truyền thống như: mây, tre đan, đan vọt..., đồng thời tìm thị trường tiêu thụ và giới thiệu các sản phẩm truyền thống đến thị trường trong và ngoài nước. Phát triển ngành nghề truyền thống vừa tạo thu nhập, vừa hạn chế thời gian nhàn rỗi, đồng thời tận dụng được lợi thế tiềm năng tài nguyên của huyện.

- Phát triển các mô hình trang trại nhằm khai thác tối đa các thế mạnh của vùng gò đồi, vùng rừng; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, nuôi ong lấy mật; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm sản.

- Đào tạo nâng cao tay nghề của lao động có chất lượng, đáp ứng đúng và đủ yêu cầu của thị trường, đặc biệt các ngành nghề phù hợp tình hình phát triển của huyện.

- Tiếp tục ký kết hợp đồng về xuất khẩu lao động, tạo điều kiện để lao động có cơ hội làm việc và tạo thu nhập. tạo sự kết nối chặt chẽ giữa cung và cầu, giảm rủi ro trong sản xuất.

3. KẾT LUẬN

Tìm hiểu, phân tích thực trạng việc làm của lao động huyện Tuyên Hóa trên các khía cạnh: lực lượng lao động huyện Tuyên Hóa, sử dụng nguồn lao động, việc làm, công tác đào tạo nghề, nhu cầu việc làm của lao động, kết quả đạt được, hạn chế về vấn đề việc làm của lao động huyện Tuyên Hóa – tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2010

– 2012. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết việc làm cho lao động phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện.

Nhìn chung, tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm của huyện còn khá cao, do nhiều nguyên nhân trong đó tập trung hai nguyên nhân chủ yếu là: trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, việc sử dụng thời gian chưa hợp lý, lãng phí lớn; đa số sản xuất tự phát hiệu quả không cao...Nhu cầu tìm việc làm của lao động còn khá lớn, chủ yếu là do thu nhập thấp và không ổn định, tập trung ở các ngành nghề nông lâm ngư và lao động hợp đồng ở lĩnh vực tư nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Quốc Chánh, Trần Xuân Cầu (1998), *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
- [2] Niên giám thống kê Chi cục huyện Tuyên Hóa (2010 – 2012).
- [3] Nguyễn Trúc Huân (2006), *Kinh tế phát triển*, Nxb Thống kê.
- [4] Nguyễn Xuân Khoát (2007), *Lao động, việc làm và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam*, Nxb Đại học Huế.
- [5] Niên giám thống kê Quảng Bình (2010 – 2012).

THE REALITY OF EMPLOYMENT OF WORKFORCE IN TUYEN HOA DISTRICT – QUANG BINH PROVINCE

Tran Thi Thu Thuy

Quang Binh University

Abstract. *This article shows the results of the reality of employment in Tuyen Hoa District – Quang Binh province in the survey of analyzing and evaluating: Tuyen Hoa district has abundant labor resources which have changed positively in quality. However, they are mainly agricultural labor force in which the number of unemployment as well as underemployment is high proportion. The highly skilled labor is not enough to meet the local's needs and the average income is less than province's average. On this basis, we suggest some specific solutions in order to deal with jobs for people in Tuyen Hoa District.*

Keywords: *Employment, Labor*